

Số: 36 /2011/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 338/TTr-STC ngày 12 tháng 8 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (Chi tiết theo Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng để tính thuế tài nguyên đối với:

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên, khai thác tài nguyên nhưng không bán ra, hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định;

2. Tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ

trường các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và Thay thế Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 16/6/2009 của UBND tỉnh ban hành quy định giá tối thiểu gỗ tròn, các loại khoáng sản, động vật rừng tự nhiên và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên.

Nơi nhập

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế, Cục Quản lý Giá - Bộ TC;
- Cục Kiểm tra VB- Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu VT, TCTM (N-TM).

50

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư

Phụ lục

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2011/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Phần I: GỖ CÁC LOẠI

TT	Loại tài nguyên	Quy cách (đường kính)	Đơn vị tính	Giá tính thuế
I	Gỗ thông thường (Từ nhóm I-VIII)			
	Nhóm I			
1	Trai	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.400.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.800.000
2	Cắm liên	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.400.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.600.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	4.000.000
3	Muồng đen	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.500.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.800.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.200.000
4	Sơn huyết	Từ 35cm-49cm	đ/m3	4.500.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	5.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	5.500.000
	Nhóm II			
5	Sao	Từ 35cm-49cm	đ/m3	4.100.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	4.500.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	4.800.000
6	Cắm xe	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.800.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	4.100.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	4.600.000
7	Kiến kiến	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.900.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.200.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.500.000
8	Nhóm II khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.700.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.900.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.000.000
	Nhóm III			
9	Bảng lạng	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.300.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.500.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.800.000
10	Dầu gió	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.300.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.600.000
11	Vên vên	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.300.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.600.000
12	Chò chỉ, cà chỉ	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.700.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.900.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.300.000

13	Nhóm III khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.200.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.500.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.900.000
Nhóm IV				
14	Bạch tùng (thông nặng)	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.700.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.900.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.400.000
15	Dầu các loại	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.600.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.800.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.000.000
16	Sến, Bo bo	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.400.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.700.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.900.000
17	Thông	Từ 35cm-49cm	đ/m3	1.800.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.100.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.300.000
18	Nhóm IV khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	1.700.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.200.000
Nhóm V				
19	Dầu đỏ, dầu nước, Dải ngựa	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.600.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.800.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.000.000
20	Dầu đồng	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.300.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.600.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.800.000
21	Chò xốt	Từ 35cm-49cm	đ/m3	1.800.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.100.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.300.000
22	Gỗ Nhóm V khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	1.700.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.200.000
Nhóm VI				
23	Xoan đào	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.200.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.400.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.700.000
24	Trám hồng	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.200.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.400.000
25	Nhóm VI khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	1.600.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	1.800.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.200.000
Nhóm VII				
26	Gáo vàng, trám trắng	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.100.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.300.000
27	Nhóm VII các loại	Từ 35cm-49cm	đ/m3	1.600.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	1.700.000

		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.000.000
	Nhóm VIII			
28	Gỗ các loại	Từ 35cm-49cm	đ/m3	1.600.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	1.700.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.000.000
II	Gỗ quý hiếm (Nhóm IIA)			
1	Trắc	Từ 35cm-49cm	đ/m3	25.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	27.500.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	30.000.000
2	Cẩm lai, Cẩm thị	Từ 35cm-49cm	đ/m3	16.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	18.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	22.000.000
3	Pơ mu	Từ 35cm-49cm	đ/m3	15.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	17.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	20.000.000
4	Hương, Cà te, Du sam	Từ 35cm-49cm	đ/m3	13.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	15.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	17.000.000
5	Gỗ mật (Gụ)	Từ 35cm-49cm	đ/m3	6.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	9.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	11.000.000
III	Gỗ, rễ, cành			
1	Trắc		đ/m3	15.000.000
2	Cẩm lai, Cẩm thị, Pơ mu, Hương, Cà te, Du sam		đ/m3	10.000.000
3	Gỗ, rễ, cành nhóm IIA khác		đ/m3	5.000.000
4	Gỗ các loại gỗ khác		đ/m3	1.800.000

+ Gỗ có đường kính từ 25cm đến dưới 35 cm thì được tính bằng 80% giá gỗ cùng loại có đường kính từ 35cm-49cm.

+ Gỗ có đường kính dưới 25cm thì được tính bằng 60% giá gỗ cùng loại có đường kính từ 35cm-49cm.

IV Gỗ tròn tận thu, tận dụng và củi

1 Gỗ tận dụng sau khai thác (cành, ngọn, cây gãy đổ sau khai thác chính, cong, rỗng ruột).

+ Đường kính đầu to từ 25 đến dưới 35 cm, giá tính thuế bằng 40% so với giá gỗ chính phẩm cùng loại có đường kính từ 35-49cm.

+ Đường kính đầu to dưới 25 cm, giá tính thuế bằng 30% so với giá gỗ chính phẩm cùng loại có đường kính từ 35-49cm.

2 Gỗ tròn khai thác (Gỗ tận thu từ xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi...)

+ Đường kính đầu to từ 25 đến dưới 35 cm, giá tính thuế bằng 40% so với giá gỗ chính phẩm cùng loại có đường kính từ 35-49cm.

+ Đường kính đầu to dưới 25 cm, giá tính thuế bằng 20% so với giá gỗ chính phẩm cùng loại có đường kính từ 35-49cm.

+ Gỗ tròn có chiều dài từ 01m đến dưới 02m, giá tính thuế bằng 80% của gỗ cùng cấp kính

+ Gỗ tròn có chiều dài dưới 01m, giá tính thuế bằng 60% của gỗ cùng cấp kính

3 Củi

Có đường kính đầu to dưới 10 cm được xem là củi (không phải là gỗ nhóm IIA), giá tính thuế tài nguyên 100.000 đ/ste.

Phần II: LÂM SẢN PHỤ, KHOÁNG SẢN

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
A	Lâm sản phụ		
1	Vàng đắng tươi	đ/kg	5.000
2	Vàng đắng khô	đ/kg	15.000
3	Chai cục	đ/kg	4.000
4	Dầu rái	đ/kg	6.000
5	Sa nhân tươi	đ/kg	10.000
6	Sa nhân khô	đ/kg	50.000
7	Song mây (song nước, song bột...)	đ/sợi	6.000
8	Mây sáo	đ/sợi	4.000
9	Kỳ nam (loại 1)	đ/kg	450.000.000
10	Kỳ nam (loại 2)	đ/kg	350.000.000
11	Vỏ quế	đ/kg	10.000
12	Dấm bột nhang gỗ thông thường	đ/kg	6.000
13	Nhựa thông	đ/kg	12.000
14	Tre các loại	đ/cây	10.000
15	Lô ô	đ/cây	6.000
16	Nứa, le	đ/cây	4.000
17	Đốt khô	đ/kg	12.000
18	Quả ươi tươi	đ/kg	10.000
19	Quả ươi khô	đ/kg	30.000
20	Quả cà na, Trám tươi	đ/kg	5.000
21	Cây thiên tuế tự nhiên	đ/cây	300.000
22	Riềng rừng (Riềng gió) tươi	đ/kg	1.000
23	Quả sầu tươi	đ/kg	4.000
24	Gốc cây kiếng ($\Phi < 25\text{cm}$)	đ/gốc	200.000
25	Tinh dầu xá xị	đ/kg	80.000
26	Than củi loại 1 (than hầm)	đ/kg	3.500
27	Than củi loại 2 (than hoa)	đ/kg	3.000
B	Khoáng sản		
I	Nước thiên nhiên		
1	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đ/m ³	350.000
2	Nước dưới đất	đ/m ³	3.000
3	Nước mặt	đ/m ³	2.000
II	Khoáng sản khác	đ/m ³	
1	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	đ/m ³	27.000
2	Đất làm gạch	đ/m ³	35.000
3	Đá các loại (SXCN & xây dựng):		
+	Đá hộc	đ/m ³	118.000
+	Đá 1 x 2	đ/m ³	173.000
+	Đá 2 x 4	đ/m ³	160.000
+	Đá 4 x 6	đ/m ³	140.000
+	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m ³	136.000
4	Cát xây dựng	đ/m ³	90.000
5	Quặng Felspat	đ/m ³	330.000
6	Than bùn dùng làm phân hữu cơ vi sinh	đ/m ³	120.000